

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA NGOẠI NGỮ - BỘ MÔN ANH VĂN CHUYÊN NGỮ

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Kèm theo Quyết định 133/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020)

Cần Thơ, 2020

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) trường Đại học Tây Đô, mã ngành 720201, được ban hành từ năm 2006 (theo Quyết định cấp mã ngành đào tạo số: 1550 ngày 29/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thuộc quản lý của Khoa Ngoại ngữ. Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2006. Chương trình đào tạo được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học. Chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng khoa học gồm các chuyên gia, giảng viên và nhà tuyển dụng ngoài trường.

1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Mã ngành:	7220201
Tên đơn vị cấp bằng	Trường Đại Học Tây Đô
Cơ sở tổ chức giảng dạy:	Bộ môn Anh Văn chuyên ngữ- Khoa Ngoại ngữ
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh
Trình độ:	Đại học (chính quy)
Thời gian:	4 năm

2.MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

2.1 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của trường Đại học Tây Đô, Khoa Ngoại ngữ và Bộ môn Anh Văn chuyên ngữ

	Đại học Tây Đô	Khoa Ngoại ngữ	Bộ môn Anh Văn chuyên ngữ
Tầm nhìn	Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với định hướng nghiên cứu ứng dụng	Khoa Ngoại ngữ phấn đấu đến năm 2030 trở thành khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội hàng đầu khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu và ứng dụng phục	Bộ môn Anh Văn chuyên ngữ nước ngoài phấn đấu đến năm 2030 trở thành bộ môn phát triển mạnh và bền vững, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNA và nghiên cứu

	<p>phục vụ cộng đồng. Phần đầu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.</p>	<p>vụ cộng đồng, trong đó hoạt động đào tạo đại học chính qui phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.</p>	<p>khoa học.</p>
<p>Sứ mạng</p>	<p>Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.</p>	<p>Sứ mạng của Khoa Ngoại ngữ là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.</p>	<p>Sứ mạng của bộ môn Anh Văn chuyên ngữ là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có năng lực tiếng Anh tốt, có năng lực nghiên cứu khoa học và tinh thần phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL.</p>
<p>Mục tiêu chiến lược</p>	<p>Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng ĐBSCL và cả nước.</p>	<p>Mục tiêu chiến lược đến năm 2023 là xây dựng Khoa Ngoại ngữ thành một khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội; phần đầu có một ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á, đáp ứng nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam.</p>	<p>Mục tiêu chiến lược đến năm 2023 là xây dựng bộ môn Anh Văn chuyên ngữ thành bộ môn phát triển mạnh, phần đầu đưa ngành NNA trở thành ngành đào tạo trọng điểm đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á, đáp ứng nhu cầu xã hội về đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tiếng Anh tốt, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam.</p>

2.2 Sứ mạng – tầm nhìn – mục tiêu phát triển của bộ môn Anh Văn chuyên ngữ - Khoa Ngoại ngữ

2.2.1. Sứ mạng

Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu kết hợp thực hành, đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững; nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực Ngôn ngữ Anh.

2.2.2 Tầm nhìn

Trở thành bộ môn Tiếng Anh thuộc Khoa **Ngoại ngữ** theo định hướng nghiên cứu ứng dụng được xếp hạng ngang tầm với các Khoa **Ngoại ngữ** doanh tiên tiến trong vùng và cả nước, trong đó có ngành đào tạo cử nhân Ngôn Ngữ Anh được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học cấp trường và bộ giáo dục.

2.3 Mục tiêu của chương trình

Đào tạo ra những học viên, sinh viên năng động và có đầy đủ sức khỏe; có kiến thức chuyên môn vững vàng; có kiến thức về chính trị xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và quản lý giám sát các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tại các đơn vị tổ chức/ doanh nghiệp trong môi trường quốc tế luôn thay đổi.

2.3.1 Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

- Chương trình nhằm đào tạo ra cử nhân có trình độ tiếng Anh thông thạo, có thể giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật, và đảm nhận những công việc liên quan đến tiếng Anh ở nhiều lĩnh vực đời sống xã hội.

- Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chung và chuyên ngành đủ rộng để tự học suốt đời và thích nghi với nhu cầu công việc của xã hội.

2.3.2 Mục tiêu chung phát triển đến năm 2023

- Mở rộng ngành nghề đào tạo cả bậc đại học và sau đại học.

- Tăng quy mô đào tạo so với hiện tại.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Nâng cao cả về số lượng và chất lượng.

2.3.3 Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

2.3.3.1 Kiến thức

K1. Nắm rõ các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

K2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, pháp luật đại cương và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

K.3. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh như từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị, ngôn ngữ đối chiếu;

K4. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức về Văn hóa- Xã hội và văn chương của các nước nói tiếng Anh;

K5. Hiểu và có thể vận dụng các kiến thức tiếng Anh vào các chuyên ngành như du lịch, nhà hàng, khách sạn, thương mại, văn phòng, bán hàng, marketing, y khoa, truyền thông,... và biên phiên dịch.

2.3.3.2 Kỹ năng

Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, xử lý tình huống, thuyết trình...) vào công việc và học tập suốt đời;

S7. Vận dụng trình độ Pháp văn căn bản và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao vào công việc và học tập.

S8. Nắm rõ và vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học như phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

Kỹ năng nghề nghiệp

S9. Sử dụng khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các môi trường làm việc khác nhau như bán hàng, nhà hàng, khách sạn, y khoa, văn phòng, điều phối viên nhờ vào kiến thức của các học phần về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng mềm;

S10. Hướng dẫn các đoàn khách du lịch nước ngoài hoặc làm việc tại các văn phòng du lịch nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Du Lịch và các học phần về kỹ năng;

S11. Giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực thương mại nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Thương Mại và các học phần về kỹ năng;

S12. Sử dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, phong tục tập quán các nước nói Tiếng Anh trên thế giới vào công tác giảng dạy, biên phiên dịch cũng như công tác nghiên cứu sau này, kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt làm cơ sở cho việc phân tích đối chiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Anh.

2.3.3.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

C13. Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

C14. Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng;

C15. Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

2.3.3.4 Khả năng học tập, nâng cao trình độ khi ra trường, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

JO1. Học tiếp bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ hoặc học thêm một ngành đại học khác; các công tác nghiên cứu khoa học. Giảng dạy ngôn ngữ Anh tại các Trường phổ thông hoặc các Trung tâm ngoại ngữ sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ sư phạm.

JO2. Làm việc cho các cơ quan nhà nước các cấp, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các trường đại học, cao đẳng, công ty tư vấn du học, trung tâm ngoại ngữ, các văn phòng tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ, các cơ quan chuyên trách về kinh tế, văn hóa, xã hội.

JO3. Làm việc tại các công ty Dịch vụ Nhà hàng, Khách sạn, Du lịch hoặc làm hướng dẫn viên du lịch cho các đoàn khách Quốc tế sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ Du lịch; Làm công tác biên - phiên dịch cho các cơ quan, các tổ chức kinh tế - xã hội, các viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước. Làm việc tại các Công ty Thương mại, xuất nhập khẩu, truyền thông...

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1 Kiến thức chung

LO1. Kiến thức nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, pháp luật đại cương và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và làm việc.

3.2 Kiến thức chuyên môn

LO2. Kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Pháp, kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ Anh như từ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa, âm vị, ngôn ngữ đối chiếu.

LO3. Kiến thức về Văn hóa- Xã hội và văn chương của các nước nói tiếng Anh.

LO4. Kiến thức tiếng Anh về các chuyên ngành như du lịch, nhà hàng, khách sạn, thương mại, thư tín văn phòng, truyền thông, y khoa, marketing; biên phiên dịch ở các mảng thương mại, báo chí, văn học-điện ảnh...

LO5. Kiến thức về nghiên cứu khoa học như phân tích, tổng hợp và đánh giá trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn chương, văn hóa xã hội và dịch thuật.

LO6. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể; kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn thông qua các bài tập nhóm hay các đề án nhóm.

3.2 Kỹ năng

3.2.1 Kỹ năng mềm

LO7. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, xử lý tình huống, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và kỹ năng truyền đạt vấn đề vào công việc và học tập suốt đời.

LO8. Vận dụng tin học ứng dụng vào việc học tập và làm việc suốt đời.

3.2.2 Kỹ năng nghề nghiệp

LO9. Kỹ năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh trong các môi trường làm việc khác nhau như nhà hàng, khách sạn, thương mại, truyền thông...nhờ vào kiến thức của các học phần về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tiếng Anh chuyên ngành và kỹ năng mềm.

LO10. Kỹ năng hướng dẫn các đoàn khách du lịch nước ngoài hoặc làm việc tại các văn phòng du lịch nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Du Lịch và các học phần về kỹ năng.

LO11. Kỹ năng giải quyết vấn đề và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực thương mại, thư tín văn phòng nhờ vào kiến thức thu thập được từ học phần Tiếng Anh Thương Mại, tiếng Anh thư tín văn phòng và các học phần về kỹ năng.

LO12. Kỹ năng vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, phong tục tập quán các nước nói Tiếng Anh trên thế giới vào công tác giảng dạy, biên phiên dịch cũng như công tác nghiên cứu sau này, kiến thức ngôn ngữ tiếng Việt làm cơ sở cho việc phân tích đối chiếu trong nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Anh.

3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO13. Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, có khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với điều kiện, hoàn cảnh đa dạng; chịu trách nhiệm với cá nhân và trách nhiệm với nhóm; hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời

LO14. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, khắc phục hạn chế của bản thân, tích cực tiếp thu cái mới.

LO15. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

MA TRẬN TÍCH HỢP CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHUẨN ĐẦU RA Programme learning outcome (LO)	Mục tiêu đào tạo																	
	Kiến thức					Kỹ năng							Thái độ (Mức tự chủ và trách nhiệm)			Cơ hội việc làm		
	K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	S12	C13	C14	C15	JO1	JO2	JO3
LO1	X	X					X						X		X	X	X	X
LO2		X	X		X	X		X			X		X	X	X	X	X	X
LO3			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO4					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO5			X	X	X	X		X			X	X	X	X	X	X	X	X
LO6					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO7					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO8		X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO9		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO10			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO11				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO12				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO13		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO14			X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
LO15				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh có thể:

- Học tiếp bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ hoặc học thêm một ngành đại học khác;
- Làm việc cho các cơ quan nhà nước các cấp, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các trường đại học, cao đẳng.....
- Làm công tác biên - phiên dịch cho các cơ quan: Công chứng, báo chí - truyền thông, các tổ chức khoa học kỹ thuật, các tổ chức kinh tế - xã hội, các viện nghiên cứu, các công ty trong và ngoài nước...
- Làm đại diện cho các văn phòng tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ, các cơ quan chuyên trách về kinh tế, văn hóa, xã hội...
- Giảng dạy ngôn ngữ Anh tại các Trường phổ thông hoặc các Trung tâm ngoại ngữ sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ sư phạm;
- Làm việc tại các công ty Du lịch hoặc làm hướng dẫn viên du lịch cho các đoàn khách Quốc tế sau khi tham gia khóa Nghiệp vụ Du lịch.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

➤ Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (*theo hình thức chính quy hoặc giáo dục thường xuyên*), điểm xét tuyển ≥ 6.0
- Hoặc tương đương (*đã tốt nghiệp trung cấp*), đối với người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

➤ Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: nhóm 10 (Toán, Ngữ văn, Ngoại

ngữ), nhóm 13 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Lịch sử), nhóm 14 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Địa lý)

- Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với tổ hợp môn: nhóm 10 (Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ), nhóm 13 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Lịch sử), nhóm 14 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Địa lý). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

- Xét tuyển điểm học bạ ba năm (lớp 10, lớp 11 và học kì I lớp 12) với tổ hợp môn: nhóm 10 (Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ), nhóm 13 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Lịch sử), nhóm 14 (Ngữ văn, Ngoại ngữ, Địa lý). Tổng trung bình công điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

- Xét điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM đạt từ 550 điểm trở lên (thang điểm 1200)

⇓ Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

5.2 Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 139 tín chỉ gồm có (chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng là 8 tín chỉ GDQP và 3 tín chỉ giáo dục thể chất) (28 tín chỉ giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành là 49 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành là 50 tín chỉ, thực hiện chuyên đề, thi tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ

Quá trình đào tạo thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 432/QĐ – ĐHTĐ ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô.

CTĐT được thiết kế theo thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa 8 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ học phụ (học kỳ hè). Theo lộ trình được thiết kế, các học phần được bố trí theo định hướng sau:

• *Giảng dạy kỹ năng:* Học phần Thực tế ngoài Trường được giảng dạy ở năm 3 và nghiên cứu và báo cáo khóa luận (tiểu luận) tốt nghiệp ở năm 4 hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và phát triển các kỹ năng mềm như: kỹ năng trình bày, diễn đạt, thuyết trình, kỹ năng giao tiếp bằng cả Tiếng Anh và Tiếng Việt.

• *Giảng dạy chuyên môn:* Từ học kỳ I năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và các môn liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn

như tiếng Anh Du Lịch, tiếng Anh Thương Mại, cách phân tích diễn ngôn, kỹ năng tự nghiên cứu khoa học.

• *Giảng dạy ngoại ngữ*: gồm 03 học phần ngoại ngữ 2 nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác.

5.3 Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà Trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.
- f) Có đơn gửi về Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của bộ môn Anh Văn, Khoa Ngoại ngữ tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1 Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Ngôn ngữ Anh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.
- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2 Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt người học trung tâm của quá trình giảng dạy;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghỉ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy dựa vào nghệ thuật, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.2.1 Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền tải cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành NNA áp dụng gồm: *giải thích cụ thể, thuyết giảng, tham luận, câu hỏi gợi mở và các phương pháp khác.*

6.2.2 Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành NNA áp dụng gồm: *trò chơi (games), thực tập, thực tế (field trips), tranh luận (debates), thảo luận (discussion).*

6.2.3 Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật: nghiên cứu về nghệ thuật giúp cho người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Theo chiến lược này, phương pháp đóng vai (role play) được sử dụng trong ngành Ngôn ngữ Anh.

6.2.4 Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm: *giải quyết vấn đề (problem solving)*, *hoạt động tư duy tìm ý tưởng (brainstorming)*.

6.2.5 Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. *Học nhóm (teamwork)* là phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

6.2.6 Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng phương pháp nghiên cứu độc lập trong *thực hiện đề tài nghiên cứu (research projects)*.

6.2.7 Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Bên cạnh việc lên lớp truyền thống, giảng viên bộ môn **Anh Văn chuyên ngữ** cũng sử dụng các công cụ trực tuyến như PMT-EMS nhằm quản lý điểm số và quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành NNA trong bối cảnh của cách mạng công nghệ 4.0

Hình 1.1 Công thông tin Egov trên hệ thống PMT - EMS của trường Đại học Tây Đô
(<http://egov.tdu.edu.vn>)



6.2.8 Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng chủ yếu là *Bài tập về nhà (work assignment)*.

6.3 Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Mỗi học kỳ, Môn môn **Anh Văn chuyên ngữ**, thuộc Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1 Quy trình đánh giá

Bộ môn **Anh Văn chuyên ngữ** đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp

đầy đủ thông tin để đánh giá tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going Assessment) và đánh giá cuối kỳ. Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

7.1.1 Đánh giá theo tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Thang điểm đánh giá theo tiến trình là thang điểm 10.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được bộ môn **Anh Văn chuyên ngữ** áp dụng bao gồm: *đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình, kiểm tra viết.*

• *Đánh giá chuyên cần:* ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ giờ học giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp cơ quan sau khi người học tốt nghiệp.

• *Đánh giá bài tập:* Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được đánh giá theo các tiêu chí tùy giảng viên quy định.

• *Làm việc nhóm:* Người học làm các bài tập nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học.

• *Đánh giá thuyết trình:* Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày, báo cáo kết quả của nhóm trước các nhóm khác.

• *Kiểm tra viết:* theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

7.1.2 Đánh giá cuối kỳ

Mục tiêu của đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Thang điểm đánh giá cuối kỳ là thang điểm 10.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được bộ môn **Anh Văn chuyên ngữ** sử dụng bao gồm: *kiểm tra viết dưới dạng trắc nghiệm và/hoặc tự luận, vấn đáp, bài thu hoạch/NCKH, báo cáo khóa luận tốt nghiệp.*

• **Kiểm tra trắc nghiệm:** là phương pháp mà trong đó đề kiểm tra thường rất nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu ra một vấn đề cùng với những phương án trả lời để người học có thể chọn phương án trả lời đúng nhất từng câu hỏi.

• **Kiểm tra tự luận:** là phương pháp mà trong đó đề kiểm tra thường bao gồm các câu hỏi yêu cầu phải trả lời theo dạng mở, tức là người học phải tự trình bày ý kiến trong một bài làm (thường dài) để giải quyết những vấn đề của câu hỏi đưa ra.

• **Kiểm tra vấn đáp:** thường đối với kỹ năng nói hoặc ngữ âm, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp vào cuối học kỳ dựa vào các kiến thức hoặc chủ đề đã học trong học phần.

• **Bài thu hoạch/ NCKH:** đối với một số học phần, người học được yêu cầu viết bài thu hoạch tại nhà và nộp theo hạn định. Nội dung bài thu hoạch hoặc NCKH là các chủ đề sinh viên tự chọn hoặc giảng viên giao sẵn nhằm kiểm tra kiến thức người học đã thu thập được trong môn học.

• **Báo cáo khóa luận tốt nghiệp:** báo cáo khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.

- Trọng số quy định:

○ Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 40%

○ Điểm thi kết thúc học phần: 60%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực

hành.

7.3 Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần

7.4.1 Các tiêu chí đánh giá tiểu luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic

2. Cấu trúc	15%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	20%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng
3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu		<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác

		<p> nghiên cứu.</p>	<p> nghiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) 	<p> và khoa học của PP xử lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.2. Phương pháp nghiên cứu</p>	<p>40%</p>	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.3. Kết luận-Ý nghĩa</p>	<p>20%</p>	<p>Không khái quát được kết quả nghiên cứu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu ,khác từ kết quả này.

7.4.2 Khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.

			định	Phù hợp với văn phong khoa học.	Trình bày rõ ràng, hợp logic
2. Cấu trúc	10%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng

<p>3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu</p>	<p>15%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.3. Kết quả nghiên cứu</p>	<p>30%</p>	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.

3.4. Kết luận- Ý nghĩa	10%	Không khái quát được kết quả nghiên cứu	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn	- Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn	- Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu ,khác từ kết quả này.
4. Báo cáo	10%	- Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi	- Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi.	- Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi.	- Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi.

7.4.3 Các tiêu chí đánh giá bài thuyết trình

Biểu mẫu Rubrics - Thuyết trình (Bài tập nhóm)					
STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	- Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.

3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2.4 Kiểm tra vấn đáp

Rubric 3: Các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra vấn đáp

Điểm	Sự trôi chảy & lưu loát (Coherence and Fluency)	Từ vựng (Lexical Resource)	Ngữ pháp (Grammatical Range and Accuracy)	Phát âm (Pronunciation)
10	- Nói lưu loát, hầu như không lắp bắp hoặc phải tự đính chính. Ngập ngừng vì nội dung chứ không phải do lúng túng về từ vựng, ngữ pháp - Nói mạch lạc, có tính liên kết. - Phát triển chủ đề Nói đầy đủ và hợp lý	- Sử dụng vốn từ hoàn toàn chuẩn xác và linh hoạt - Sử dụng ngôn ngữ bản ngữ (idiom, phrasal verb) tự nhiên và chính xác	- Sử dụng các cấu trúc ngữ pháp đa dạng, tự nhiên, hợp lý - Duy trì sự chính xác tuyệt đối trong cấu trúc ngữ pháp, ngoại trừ những lỗi đặc trưng mà cả người bản ngữ thậm chí cũng nhầm lẫn	- Các thành tố phát âm chính xác, tinh tế - Duy trì sự linh hoạt trong phát âm trong suốt phần thi - Nói tự nhiên, dễ hiểu
9	- Nói lưu loát với ít lỗi lắp bắp hoặc phải tự đính chính. Ngập ngừng thường vì nội dung và ít khi do tìm từ ngữ. - Phát triển chủ đề Nói mạch lạc và hợp lý	- Sử dụng vốn từ đầy đủ và linh hoạt đủ để truyền đạt ý nghĩa chính xác - Dùng ngôn ngữ bản ngữ thành thạo, ít lỗi sai - Diễn giải hiệu quả theo yêu cầu	- Sử dụng cấu trúc ngữ pháp đa dạng và linh hoạt - Hầu hết các câu không có lỗi sai, chỉ có một vài lỗi không phù hợp hoặc không mang tính hệ thống	- Các thành tố phát âm đa dạng - Duy trì sự linh hoạt trong phát âm, chỉ sai một ít lỗi - Nói dễ hiểu. Giọng Tiếng Anh có ảnh hưởng nhỏ đến việc nghe hiểu
8	- Nói chi tiết, đầy đủ và dài nhưng không gọn hoặc mất mạch	- Sử dụng vốn từ linh hoạt để thảo luận một số lượng	- Sử dụng đa dạng các cấu trúc ngữ pháp phức tạp	- Thể hiện các thành tố phát âm tích cực như

	<p>lạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đôi lúc ngập ngừng do liên quan đến từ vựng, ngữ pháp hoặc lặp bấp, tự đính chính - Sử dụng cấu trúc liên kết và đánh dấu ý tương đối linh hoạt 	<p>đề tài đa dạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng ngôn ngữ bản ngữ, có chú ý đến phong cách và sự kết hợp nhưng mắc một vài lỗi không phù hợp - Diễn giải hiệu quả 	<ul style="list-style-type: none"> - Các câu phần lớn không có lỗi, lặp lại một vài lỗi ngữ pháp không nghiêm trọng 	<p>Band 6 và đạt một số ít các yêu cầu từ Band 8</p>
7	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nói chi tiết và dài, đôi chỗ thiếu mạch lạc do sự lúng túng hoặc tự đính chính thường gặp - Sử dụng cấu trúc liên kết và đánh dấu ý đa dạng nhưng không hoàn toàn hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn từ đủ phong phú để thảo luận chi tiết một số chủ đề và diễn đạt đúng nghĩa mặc dù từ chưa chính xác - Diễn giải tương đối thành công 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng phối hợp giữa các cấu trúc ngữ pháp đơn giản và phức tạp, nhưng độ linh hoạt có hạn - Thường mắc lỗi sai ở các cấu trúc phức tạp, hầu như không gây ra vấn đề cho việc nắm bắt ý 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các thành tố phát âm đa dạng nhưng kiểm soát chưa tốt - Các thành tố phát âm được dùng hiệu quả nhưng không duy trì - Nhìn chung dễ hiểu, một số lỗi phát âm từ/âm tiết sai làm giảm tính rõ ràng
5-6	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tiếp diễn mạch nói nhưng phải lúng túng, tự đính chính hoặc nói chậm để duy trì - Lạm dụng một số cấu trúc liên kết và đánh dấu ý - Lưu loát với các phần nói đơn giản, nhưng lúng túng với các phần giao tiếp phức tạp hơn 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nói về các chủ đề quen thuộc hoặc xa lạ nhưng với vốn từ hạn chế - Cố gắng diễn giải nhưng chỉ ở mức khá 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cấu trúc ngữ pháp cơ bản một cách phù hợp, chính xác - Bị hạn chế với các cấu trúc phức tạp, nhiều lỗi sai và có thể gây ra vấn đề cho việc nắm bắt ý 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện các thành tố phát âm tích cực như Band 4 và đạt một số ít các yêu cầu từ Band 6
3-4	<ul style="list-style-type: none"> - Không thể phản ứng mà không ngập ngừng hoặc nói chậm, thường xuyên lúng túng và tự đính chính - Các câu cơ bản được kết nối nhưng các câu 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nói về các chủ đề quen thuộc, chi truyền đạt được ngữ nghĩa cơ bản trong các chủ đề lạ và thường xuyên chọn sai từ 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cấu trúc câu cơ bản và đúng ở những câu đơn giản, nhưng các cấu trúc hạng 2 rất hiếm - Mắc nhiều lỗi và có thể dẫn đến hiểu 	<ul style="list-style-type: none"> - Các thành tố phát âm hạn chế - Có nỗ lực kiểm soát các thành tố nhưng mắc nhiều lỗi - Phát âm sai

	trúc liên kết đơn giản bị lặp lại và có vài chỗ không mạch lạc	- Hầu như không nỗ lực diễn giải	nhằm	thường xuyên và gây khó khăn cho người nghe
2	- Nói với thời gian ngắt quãng lâu - Khả năng liên kết các câu đơn giản rất hạn chế - Chỉ có thể phản ứng đơn giản và thường không thể truyền đạt các thông điệp cơ bản	- Sử dụng vốn từ đơn giản để truyền đạt thông tin cá nhân - Vốn từ không đủ để thảo luận các chủ đề không quen thuộc	- Nỗ lực sử dụng cấu trúc câu đơn giản nhưng ít thành công, chủ yếu dựa vào các mẫu câu nhớ sẵn - Rất nhiều lỗi sai ngữ pháp ngoại trừ các câu được ghi nhớ	- Thể hiện một số thành tố của Band 2 và đạt một số ít yêu cầu của Band 4
0,5-1	- Ngập ngừng lâu trước khi nói - Hầu như không thể giao tiếp	- Chỉ có thể nói các từ một cách độc lập học theo trí nhớ	- Không thể sử dụng cấu trúc câu cơ bản	- Phần nói không thể nghe hiểu được
0	- Không có khả năng giao tiếp - Hầu như không có trình độ			
0	Không tham dự thi			

8. NỘI DUNG CTĐT

8.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 Tín chỉ (chưa bao gồm GCQP và GDTC)

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	42	
2.2	Kiến thức chuyên ngành	50	15
3	Khóa luận tốt nghiệp	8	
	Tiểu luận tốt nghiệp (+ 2 môn thay thế)	4+4	4
	Thực tập tốt nghiệp	4	
	Tổng khối lượng chương trình	113 (KL) 109 (TL)	17 (KL) 21 (TL)

* KL: Khóa luận

* TL: Tiểu luận

8.2 Danh mục học phần

8.2.1 Kiến thức giáo dục đại cương:

26 + 11* TC

STT	Mã số HP	Tên học phần	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
Học phần bắt buộc 24 + 11* TC						
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	45		
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		
6	0301001673	Tin học căn bản	3		90	
7	0301000667	Pháp luật đại cương	2	30	30	
8	0301000401	Pháp văn 1	4	60		
9	0301000402	Pháp văn 2	4	60		
10	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1		30	
11	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **				
12	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **				
11	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1		30	
13	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **				
14	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **				
15	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1		30	
16	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **				
17	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **				
18	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8			
Học phần tự chọn 2 TC						
19	0301000288	Logic học đại cương	2	30		
20	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30		
21	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	30		
22	0301000602	TV thực hành	2	30		
23	0301000643	Xã hội học đại cương	2	30		
Tổng cộng 26 TC						

8.2.2 Kiến thức cơ sở ngành:

42 TC

STT	Mã số HP	Tên học phần	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
Học phần bắt buộc 42 TC						
1	0301000357	Ngữ pháp 1	2	30		

2	0301000121	Đọc 1	2	30		
3	0301000638	Viết 1 (Đoạn văn)	2	30		
4	0301000350	Ngữ âm thực hành 1	2	30		
5	0301000328	Nghe nói 1	3	45		
6	0301000358	Ngữ pháp 2	2	30		
7	0301000122	Đọc 2	2	30		
8	0301000639	Viết 2 (Các thể loại luận)	2	30		
9	0301000351	Ngữ âm thực hành 2	2	30		
10	0301000329	Nghe nói 2	3	45		
11	0301000359	Ngữ pháp 3	2	30		
12	0301000123	Đọc 3	2	30		
13	0301000640	Viết 3 (Văn bản xã hội)	2	30		
14	0301000352	Ngữ âm thực hành 3	2	30		
15	0301000330	Nghe nói 3	2	30		
16	0301001956	Ngữ pháp 4	2	30		
17	0301000124	Đọc 4	2	30		
18	0301000641	Viết 4 (Văn bản khoa học)	2	30		
19	0301000331	Nghe nói 4	2	30		
20	0301000725	Nghe nói 5	2	30		

Tổng cộng: 42 TC

8.2.3 Kiến thức chuyên ngành

50 TC

STT	Mã số HP	Tên học phần	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
Học phần bắt buộc 35TC						
1	0301001576	Thực tế ngoài trường NNA	2		60	
2	0301000427	Phương pháp nghiên cứu khoa học NNA	3	45		
3	0301001958	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	45		
4	0301001957	Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng	3	45		
5	0301000083	Dẫn luận ngôn ngữ	3	45		
6	0301001959	Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học	3	45		
7	0301001594	Âm vị học	2	30		
8	0301000347	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	45		

9	0301000297	Lý thuyết dịch	3	45		
12	0301000084	Dẫn luận văn chương	3	45		
13	0301000479	Tiếng Anh du lịch	3	45		
14	0301000480	Tiếng Anh thương mại	3	45		
15	0301001960	Định hướng nghề nghiệp	1	15		
Học phần tự chọn 15 TC (SV chọn 1 trong 3 nhóm)						
Nhóm 1 (TA chuyên ngành)						
16	0301001961	Tiếng Anh truyền thông	3	45		
17	0301001962	Tiếng Anh y khoa	3	45		
18	0301001965	Tiếng Anh bán hàng	3	45		
19	0301001964	Tiếng Anh thư tín văn phòng	3	45		
20	0301001965	Tiếng Anh marketing	3	45		
Nhóm 2 (Ngôn ngữ- văn học)						
21	0301000598	Từ pháp học	3	45		
22	0301001767	Cú pháp học	3	45		
23	0301001966	Phân tích điển ngôn	3	45		
24	0301001967	Văn học Anh-Mỹ	3	45		
25	0301001968	Phong cách học	3	45		
Nhóm 3 (Biên- phiên dịch)						
26	0301001969	Biên dịch thư tín-thương mại	3	45		
27	0301001970	Biên dịch báo chí	3	45		
28	0301001971	Biên dịch văn học - điện ảnh	3	45		
29	0301001972	Phiên dịch thương mại	3	45		
30	0301001979	Phiên dịch du lịch	3	45		
Tổng cộng 50 TC (35 TC bắt buộc + 15 TC tự chọn)						

8.2.4 Tốt nghiệp

12 tín chỉ

STT	Mã số HP	Tên học phần	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
Học phần bắt buộc 35TC						
1	0301000517	Thực tập tốt nghiệp	4			
2	0301001577	Khóa luận tốt nghiệp	8			
3	0301001578	Tiểu luận tốt nghiệp	4			
4		Học 2 học phần thay thế	4			

Các môn học tự chọn thuộc nhóm các môn chuyên ngành thay thế

4 TC

Chọn hai trong các môn sau 4 TC						
STT	Mã số học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
1	0301000103	Dịch thực hành nâng cao	2	30		
2	0301000327	Nghe dịch nâng cao	2	30		
3	0301001973	Tiếng Anh giao tiếp nâng cao	2	30		
4	0301001974	Cú pháp nâng cao	2	30		
5	0301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao	2	30		
7	0301001975	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2	30		
8	0301001976	Kỹ năng tư duy phân biện	2	30		
9	0301001977	Kỹ năng làm P.R	2	30		
10	0301001978	Kỹ năng xử lý tình huống	2	30		

Ghi chú: (*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

1 tín chỉ thực hành = 30 tiết

8.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra

PHỤ LỤC 1

MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN – CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

STT	MSHP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			Kiến thức (K)					Kỹ năng (S)					Thái độ (C)					
			K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	S12	C13	C14	C15	
1	301001769	Triết học Mác - Lênin	✓	✓							✓					✓	✓	✓
2	301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	✓	✓							✓					✓	✓	✓
3	301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	✓	✓							✓					✓	✓	✓
4	301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	✓	✓							✓					✓	✓	✓
5	301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	□	□							✓					✓	✓	✓
6	301001673	Tin học căn bản		✓							✓					✓	✓	✓
7	301000667	Pháp luật đại cương									✓					✓	✓	✓
8	301000401	Pháp văn 1									✓					✓	✓	✓
9	301000402	Pháp văn 2									✓					✓	✓	✓
10	301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **									□							
11	301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **									□					□	□	□
12	301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **									□							
11	301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **									□						□	
13	301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **									□					□	□	□
14	301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **									□					□	□	□

15	301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **										<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>	
16	301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **										<input type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>			<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>
17	301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **										<input type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>			<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>
19	301000288	Logic học đại cương										<input checked="" type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>	
20	301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam										<input checked="" type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>	
21	301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương										<input checked="" type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>	
22	301000602	TV thực hành										<input checked="" type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>	
23	301000643	Xã hội học đại cương										<input checked="" type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input checked="" type="checkbox"/>	
24	301000357	Ngữ pháp 1									<input checked="" type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
25	301000121	Đọc 1									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
26	301000638	Viết 1 (Đoạn văn)									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
27	301000350	Ngữ âm thực hành 1									<input type="checkbox"/>											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>	
28	301000328	Nghe nói 1									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
29	301000358	Ngữ pháp 2									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
30	301000122	Đọc 2									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
31	301000639	Viết 2 (Các thể loại luận)									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>									<input type="checkbox"/>	
32	301000351	Ngữ âm thực hành 2									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>
33	301000329	Nghe nói 2									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>
34	301000359	Ngữ pháp 3									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>
35	301000123	Đọc 3									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>
36	301000640	Viết 3 (Văn bản xã hội)									<input type="checkbox"/>												<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>										<input type="checkbox"/>

56	301001960	Định hướng nghề nghiệp										✓							✓	✓	✓	✓	✓	✓	
62	301000598	Từ pháp học											✓							✓	✓			✓	✓
63	301001767	Cú pháp học											✓							✓				✓	✓
64	301001966	Phân tích điển ngôn											✓							✓	✓			✓	✓
65	301001967	Văn học Anh-Mỹ											✓							✓	✓			✓	✓
66	301001968	Phong cách học											✓							✓	✓			✓	✓
67	301001969	Biên dịch thư tín-thương mại											□	✓						✓	✓			✓	✓
68	301001970	Biên dịch báo chí											□	□						□	□			□	□
69	301001971	Biên dịch văn học - điện ảnh											□	□						□	□			□	□
70	301001972	Phiên dịch thương mại											□	□						□	□			□	□
71	301001979	Phiên dịch du lịch											□	□						□	□			□	□
72	301000517	Thực tập tốt nghiệp											✓	✓						✓	✓			✓	✓
73	301001577	Khóa luận tốt nghiệp											✓	✓						✓	✓			✓	✓
74	301001578	Tiểu luận tốt nghiệp											✓	✓						✓	✓			✓	✓
75	301000103	Dịch thực hành nâng cao											□	✓						✓	✓			✓	✓
76	301000327	Nghe dịch nâng cao											□	✓						✓	✓			✓	✓
77	301001973	Tiếng Anh giao tiếp nâng cao											□	✓						✓	✓			✓	✓
78	301001974	Cú pháp nâng cao											✓	✓						✓	✓			✓	✓
79	301000727	Ngữ nghĩa học nâng cao											✓	✓						✓	✓			✓	✓
80	301001975	Kỹ năng tổ chức sự kiện											□	✓						✓	✓			✓	✓
81	301001976	Kỹ năng tư duy phản biện											✓	✓						✓	✓			✓	✓

82	301001977	Kỹ năng làm P.R	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
83	301001978	Kỹ năng xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

8.4 Sơ đồ CTĐT NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
Pháp luật đại cương (2TC)	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 (3TC)	Kinh tế CT Mác-Lê (2TC)	Lịch sử Đảng ĐCSVN (2TC)	Tư tưởng HCM (2TC)	Nghe nói 5 (2TC)	Ngữ nghĩa học - ngữ dụng học(2TC)	Thực tập tốt nghiệp (4TC)
Tin học căn bản (4TC)	Giáo dục thể chất 2 (1TC)	Chú nghĩa XH Khoa học (2TC)	Pháp văn 2 (4TC)	Viết 4 (3TC)	Kỹ năng thuyết trình, nói trước công chúng (3TC)	Âm vị học (2TC)	Khóa luận tốt nghiệp (8TC)
Giáo dục Quốc phòng (8TC)	Viết 1 (2TC)	Giáo dục thể chất 3 (1TC)	Viết 3 (2TC)	Nghe Nói 4 (3TC)	PPNC Khoa học (3TC)	Ngôn ngữ đối chiếu (3TC)	Tiểu luận tốt nghiệp (4TC)
Giáo dục thể chất 1 (1TC)	Nghe Nói 1 (3TC)	Pháp văn 1 (4TC)	Nghe Nói 3 (3TC)	Lý thuyết dịch (3TC)	VH các nước nói tiếng Anh (3TC)	Tiếng Anh Y khoa (3TC)	Dịch - TH năng cao (2TC)
Ngữ pháp 1 (2TC)	Ngữ pháp 2 (2TC)	Viết 2 (2TC)	Đọc 4 (2TC)	TA Thương mại (3TC)	Thực tế ngoài trường NNA (2TC)	Tiếng Anh thư tín VP (3TC)	Nghe dịch năng cao (2TC)
Đọc 1 (2TC)	Đọc 2 (2TC)	Nghe Nói 2 (3TC)	Ngữ pháp 4 (2TC)	Dẫn luận Ngôn Ngữ (3TC)	Từ pháp học (3TC)	Tiếng Anh marketing (3TC)	Tiếng Anh giao tiếp năng cao (2TC)
Ngữ âm TH 1 (2TC)	Logic học đại cương (2TC)	Ngữ pháp 3 (2TC)	Tiếng Anh du lịch (3TC)	Dẫn luận Văn Chương (3TC)	Củ pháp học (3TC)	Văn học Anh-Mỹ (3TC)	Củ pháp năng cao (2TC)
	Cơ sở VHVN (2TC)	Ngữ âm TH 3 (2TC)		Định hướng nghề nghiệp (1TC)	Củ pháp học (3TC)	Phân tích diễn ngôn (3TC)	Ngữ nghĩa học năng cao (2TC)

Đọc 3 (2TC)

Văn bản và lưu
trữ đại cương
(2TC)

TV thực hành
(2TC)

Xã hội học đại
cương (2TC)

Kỹ năng
thuyết trình
(3TC)

Tiếng Anh
truyền thông
(3TC)

Tiếng Anh
bản hàng
(3TC)

Biên dịch thư
tín thương mại
(3TC)

Phiên dịch
thương mại
(3TC)

Phương cách học
(3TC)

Biên dịch
báo chí
(3TC)

Biên dịch
VH- điện ảnh
(3TC)

Phiên dịch
du lịch
(3TC)

Kỹ năng tổ
chức sự kiện
(2TC)

Kỹ năng tư duy
phản biện
(2TC)

Kỹ năng làm
P.R
(2TC)

Kỹ năng xử lý
tình huống
(2TC)

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY(DỰ KIẾN)

Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Pháp luật đại cương	2	2		30	
2	Tin học căn bản	3	3			90
3	Giáo dục quốc phòng – An ninh**	8				
4	Ngữ pháp 1	2	2		30	
5	Ngữ âm thực hành 1	2	2		30	
6	Độc 1	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1	1			30
8	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **					
9	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **					
	Cộng	11+9	11+9		120	120

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2	Viết 1	2	2		30	
3	Nghe nói 1	3	3		45	
4	Ngữ pháp 2	2	2		30	
5	Ngữ âm thực hành 2	2	2		30	
6	Độc 2	2	2		30	
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1	1			30
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **					
9	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **					
Học phần tự chọn 2TC (SV chọn 1 trong các học phần sau)						
10	Logic học đại cương	2		2	30	
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30	
12	Văn bản và lưu trữ đại cương	2			30	
13	TV thực hành	2			30	
14	Xã hội học đại cương	2				
	Cộng	16+1	16+1	2	240	30

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		30	
2	Chủ nghĩa xã hội-khoa học	2	2		30	
3	Pháp văn 1	4	4		60	
4	Viết 2	2	2		30	
5	Nghe nói 2	3	3		45	
6	Ngữ pháp 3	2	2		30	
7	Đọc 3	2	2		30	
8	Ngữ âm thực hành 3	2	2		30	
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1	1			30
10	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **					
11	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **					
	Cộng	19+1	19+1			30

Học kỳ 4:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2		30	
2	Pháp văn 2	4	4		60	
3	Viết 3	2	2		30	
4	Nghe nói 3	2	2		30	
5	Ngữ pháp 4	2	2		30	
6	Đọc 4	2	2		30	
7	Tiếng Anh du lịch	3	3		45	
	Cộng	17	17		255	

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Nghe nói 4	2	2		30	
3	Viết 4	2	2		30	
4	Tiếng Anh thương mại	3	3		45	
5	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3		45	

6	Lý thuyết dịch	3	3		45	
7	Dẫn luận văn chương	3	3		45	
8	Định hướng nghề nghiệp	1	1		15	
	Cộng	19	19		270	

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nghe nói 5	2	30		30	
2	Kỹ năng thuyết trình - Nói trước công chúng	3	3		45	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học NNA	3	3		45	
4	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	3		45	
5	Thực tế ngoài trường NNA	2	2			60
Học phần tự chọn: 6 TC (SV chọn 1 trong 3 nhóm học phần sau)						
Nhóm 1						
5	Tiếng Anh truyền thông	3		3	45	
6	Tiếng Anh bán hàng	3		3	45	
Nhóm 2						
5	Từ pháp học	3		3	45	
6	Cú pháp học	3		3	45	
Nhóm 3						
5	Biên dịch thư tín-thương mại	3		3	45	
6	Phiên dịch thương mại	3		3	45	
	Cộng	19	13	6	255	60

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Ngữ nghĩa học - Ngữ dụng học	3	3		45	
2	Âm vị học	2	2		30	
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3		45	
Học phần tự chọn: 9 TC (SV chọn 1 trong 3 nhóm học phần sau)						
Nhóm 1						
4	Tiếng Anh y khoa	3		3	45	

5	Tiếng Anh thư tín văn phòng	3		3	45	
6	Tiếng Anh marketing	3		3	45	
Nhóm 2						
4	Văn học Anh-Mỹ	3		3	45	
5	Phân tích diễn ngôn	3		3	45	
6	Phong cách học	3		3	45	
Nhóm 3						
4	Biên dịch báo chí	3		3	45	
5	Biên dịch văn học - điện ảnh	3		3	45	
6	Phiên dịch du lịch	3		3	45	
	Cộng	17	8	9	255	

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	4	3		45	
2	Khóa luận tốt nghiệp	8	2		30	
3	Tiểu luận tốt nghiệp	4	3		45	
Học 2 học phần thay thế tốt nghiệp: 04 TC						
1	Dịch thực hành nâng cao	2		4	30	
2	Nghe dịch nâng cao	2			30	
3	Tiếng Anh giao tiếp nâng cao	2			30	
4	Cú pháp nâng cao	2			30	
5	Ngữ nghĩa học nâng cao	2			30	
6	Kỹ năng tổ chức sự kiện	2			30	
7	Kỹ năng tư duy phản biện	2			30	
8	Kỹ năng làm P.R	2			30	
9	Kỹ năng xử lý tình huống	2			30	
	Cộng	12				

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

Tóm tắt nội dung các học phần

❖ **Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)**

Học phần những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin cung cấp cho người

học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lênin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

❖ **Kinh tế chính trị Mác-Lenin (2 tín chỉ)**

Cung cấp cho sinh viên một cách tương đối hệ thống, có chọn lọc những kiến thức cơ bản của môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Trên cơ sở đó, hiểu được các quan điểm của Đảng về đường lối, chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta, góp phần xây dựng, củng cố lòng tin vào Đảng và chế độ XHCN ở nước ta. Tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận và tư duy kinh tế, bước đầu biết vận dụng kiến thức kinh tế chính trị vào việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thực tiễn đất nước.

Những nội dung cơ bản về lý luận kinh tế chính trị: Nguồn gốc, quá trình hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin; Lý luận về hàng hóa - tiền tệ và giá trị thặng dư; về chủ nghĩa tư bản hiện đại. Các nội dung của kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam: Thời kỳ quá độ và các nội dung nhiệm vụ kinh tế - chính trị, sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta đối với các nhiệm vụ, nội dung của thời kỳ quá độ.

❖ **Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)**

Nội dung học phần trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

❖ **Lịch sử Đảng (3 tín chỉ)**

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với

cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Từ những kiến thức cơ bản đó, sinh viên có kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử. Đồng thời, sinh viên có thể vận dụng được những kiến thức về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng theo chủ trương, chính sách của Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Học phần bao gồm chương mở đầu, chương 1, chương 2, chương 3 và phần kết luận, đề cập những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2018); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó khẳng định thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

❖ **Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

❖ **Tin học căn bản (4 tín chỉ)**

Học phần cung cấp các kỹ năng tối thiểu cần thiết để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người giáo viên và của người sinh viên sư phạm, có thể tiếp thu nhanh chóng và sử dụng được các phần mềm dạy học (ví dụ : các chương trình thí nghiệm ảo, chương trình hỗ trợ vẽ hình, các chương trình multimedia...). Tập trung vào các kỹ năng như sử dụng máy vi tính để soạn thảo giáo án, luận văn, tiểu luận, truy tìm các thông tin

bổ sung cho bài giảng, luận văn, tiểu luận thông qua Internet và thư viện điện tử, để trình chiếu bài giảng, luận văn, quản lý điểm của học sinh, thực hiện, và các tính toán thống kê đơn giản.

❖ **Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay.

❖ **Pháp văn 1 (3 tín chỉ)**

Học phần “Pháp văn 1” trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tiếng Pháp: ngữ pháp, cách phát âm, nghe và nói được những câu từ cơ bản nhất để làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Sau khi học xong học phần này sinh viên nắm rõ những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, cách chia động từ trong tiếng Pháp. Sinh viên có thể viết những câu đơn giản bằng tiếng pháp, nghe và nói được các đoạn hội thoại ngắn, đơn giản bằng tiếng pháp.

❖ **Pháp văn 2 (3 tín chỉ)**

Học phần “Pháp văn 2” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ trung bình đến phức tạp. Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng xoay quanh một chủ đề. Người học biết sử dụng vốn từ đã học để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp. Tiếp theo hệ thống bài của học phần Pháp Văn 1. Ngoài ra, người học được cung cấp một hệ thống ngữ pháp tiếng Pháp. Trong phần này người học nắm được các hiện tượng ngữ pháp, các cấu trúc câu cơ bản để sử dụng phù hợp trong các tình huống của bài học.

❖ **Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ)**

Nội dung học phần cầu lông cơ bản: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần bóng đá cơ bản. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên

có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

Nội dung học phần môn bóng chuyền cơ bản: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

Giáo dục thể chất 2 (1 tín chỉ)

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 1: giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

Nội dung học phần môn bóng chuyền nâng cao 1: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác.

- Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyền

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 1: Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá

Giáo dục thể chất 3 (1 tín chỉ)

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 2: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh

viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần môn bóng chuyên nâng cao 2:

- Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu.

- Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 2. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

❖ Logic học đại cương (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Cung cấp một số kiến thức logic căn bản như là phương tiện tối thiểu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học tư duy nhanh, chính xác, lập luận chặt, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục, trình bày rõ ràng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc, biết phát hiện những đúng, sai, tráo trở, nguy hiểm trong tư duy, lập luận của người khác.... Cung cấp một số tình huống, đặc biệt là các tình huống liên quan đến pháp luật (lập pháp, hành pháp, tư pháp) và một số tình huống đời thường để sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

❖ Cơ sở VH VN (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Cơ sở văn hoá Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hoá như: văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây. Qua đó giúp cho người học có thêm hiểu biết về văn hóa các dân tộc Việt Nam cũng như các nước trên thế giới.

❖ Văn bản và lưu trữ đại cương (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)

Môn học Văn bản – Lưu trữ đại cương nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn

giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

❖ **TV thực hành (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)**

Tiếng Việt thực hành là học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết sơ giản về tiếng Việt (từ, câu, đoạn văn, văn bản); làm cho SV nhận thức rõ những yêu cầu chung của việc sử dụng tiếng Việt. Qua học phần này, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua bộ môn này là: kỹ năng nói, viết đúng chính âm, chính tả; kỹ năng dùng từ; kỹ năng đặt câu; kỹ năng viết đoạn văn và kỹ năng xây dựng các loại văn bản. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là đạt yêu cầu đến biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa sai thành đúng sẽ dần hình thành trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn - một yêu cầu rất quan trọng đối với những người làm việc trong ngành Giáo dục. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ của dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ cho việc học tập, giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai.

❖ **Xã hội học đại cương (học phần tự chọn, 2 tín chỉ)**

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản, 2 cách tiếp cận đặc trưng của XHH (vĩ mô và vi mô) cũng như mối quan hệ giữa cá nhân, các nhóm xã hội và các thiết chế xã hội. Thông qua việc nắm vững các nội dung môn học sau: Cách tiếp cận và các đặc tính của xã hội học, phân biệt XHH với khoa học tự nhiên và với các ngành KHXX khác. Giới thiệu về các lý thuyết và PPNC XHH; các khái niệm cơ bản như văn hóa, cấu trúc xã hội và tính đa dạng của XH; xã hội hóa và các tính chất của xã hội hóa; cấu trúc nhóm và tổ chức xã hội cũng như các loại nhóm và tổ chức; lịch chuẩn và kiểm soát xã hội; bất bình đẳng XH và phân tầng XH: chiều cạnh và các đặc điểm thiết chế xã hội.

❖ **Ngữ pháp 1 (2 tín chỉ)**

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Anh năm thứ nhất trường Đại học Tây Đô có được kiến thức cơ bản về cách sử dụng các từ loại trong tiếng Anh như danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, giới từ. Sinh viên không chỉ nhận biết được vị trí, chức năng và cấu tạo ngữ pháp của các loại từ này mà còn biết vận dụng chúng để

hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

❖ **Đọc 1 (2 tín chỉ)**

Trong học phần Đọc 1, môn học trang bị cho người các nội dung bài đọc và những từ vựng mới có liên quan đến các chủ đề sau:

Cuộc sống sinh viên quốc tế, thiên nhiên, thực phẩm, cách chi đường, cấu trúc gia đình trên thế giới. Mỗi chương được chia làm 4 phần với các dạng bài tập khác nhau để giúp người học phát triển kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh học thuật. Trong mỗi chương, phần 1 và phần 2 là trọng tâm của bài nên sinh viên sẽ được hướng dẫn ở trên lớp. Phần 1 và phần 2 được thiết kế giống nhau gồm 1 bài đọc với các hoạt động làm việc nhóm và cá nhân trước, trong, và sau khi đọc. Việc phân bố số tiết cho từng phần chỉ là lý thuyết, giảng viên có thể tăng số tiết của phần này hoặc giảm số tiết ở phần khác tùy theo tình hình thực tế của lớp học nhưng vẫn phải đảm bảo tổng số tiết của 05 chương là 30 tiết.

❖ **Viết 1 (2 tín chỉ)**

Học phần viết 1 sẽ hướng dẫn người học về cấu trúc của một đoạn văn, và bài văn. Ngoài ra học phần này này hướng dẫn người học các bước trong việc viết một đoạn văn và bài văn theo một định dạng nhất định như là một đoạn văn mô tả (chương 1,2), văn so sánh tương phản (chương 3) và một đoạn văn nêu ý kiến cá nhân (chương 4). Qua đó người học có cái nhìn tổng quát về các định dạng đoạn văn trên, giúp họ dễ dàng trong việc ứng dụng trong thực tế bài viết của mình.

❖ **Ngữ âm TH 1 (2 tín chỉ)**

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản, những khái niệm tổng quát về bảng phiên âm, âm vị, phân biệt và đọc được nguyên âm, nguyên âm đôi của Tiếng anh và biết cách nhấn câu, nhấn từ. Song song đó, nắm vững nguyên tắc và thực hành được việc nối âm. Nghe và thực hành được các ngữ điệu khác nhau.

❖ **Nghe nói 1 (3 tín chỉ)**

Học phần này sinh viên sẽ học ngay ở học kì đầu tiên của năm thứ nhất đại học. Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp cơ bản ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống thông qua các chủ đề như 1. New Friends (Những người bạn mới), 2. Interests (Sở thích), 3. People (Con người), 4. Daily life (Cuộc sống thường nhật), 5. My hometown (Quê nhà của tôi), 6. Shopping (Mua sắm), 7. Food (Thức ăn). Ngoài ra, sau mỗi bài, sinh viên sẽ làm bài tập nhóm theo yêu

cầu và báo cáo trước lớp. Riêng bài tập cá nhân cố định yêu cầu sau mỗi bài học, sinh viên thực hiện bài nói trước lớp.

❖ **Ngữ pháp 2 (2 tín chỉ)**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức sử dụng động từ trong tiếng Anh bao gồm cách chia động từ theo 12 thì, sự hòa hợp chủ từ và động từ, phân biệt cách sử dụng gerund and to infinitive, câu bị động. Những kiến thức ngữ pháp này không những là nền tảng giúp sinh viên có thể viết và nói được các câu cơ bản trong tiếng Anh mà còn có thể vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

❖ **Độc 2 (2 tín chỉ)**

Học phần Đọc 2 trang bị cho người các nội dung bài đọc và những từ vựng mới có liên quan đến các chủ đề quen thuộc thường gặp trong đọc hiểu. Các nền văn hoá thế giới, nội dung những đối thoại xuyên văn hoá, các dấu hiệu nhận biết những nền văn hoá thế giới. Những thông tin về sức khoẻ như các bí mật sống lâu trăm tuổi, những thông tin đáng ngạc nhiên về sức khoẻ, các tính số lượng calo sử dụng trong thực đơn ăn uống hằng ngày. Vui chơi giải trí và phương tiện nghe nhìn, những ảnh hưởng của phương tiện nghe nhìn đối với mọi người, những câu chuyện điện ảnh. Cuộc sống xã hội gồm những thông tin như gặp gỡ người bạn đời như thế nào và làm thế nào để bắt đầu một tình bạn. Thể thao về thể vận hội cổ xưa và thể vận hội hiện đại, những vấn đề về cạnh tranh trong thi đấu thể thao, thể thao đường phố và thể vận hội.

❖ **Viết 2 (2 tín chỉ)**

Học phần Viết 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Tiếng Anh năm thứ hai có thể viết được các bài luận một cách hiệu quả. Cụ thể, sinh viên sẽ học cách khai thác ý tưởng cho một chủ đề viết luận và sắp xếp ý tưởng thành một bài luận chặt chẽ và mạch lạc gồm ba phần: mở bài, thân bài và kết luận. Sau đó, sinh viên thực hành viết 4 loại bài văn bao gồm: Thuận lợi và bất lợi, Vấn đề-giải pháp, Nguyên nhân- kết quả, Tranh luận. Thông qua các hoạt động viết, sinh viên đồng thời phát triển kỹ năng tự học, giao tiếp và làm việc nhóm.

❖ **Ngữ âm TH 2 (2 tín chỉ)**

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản, những khái niệm tổng quát về bảng phiên âm, âm vị, phân biệt và đọc được nguyên âm, nguyên âm đôi của Tiếng anh và biết cách nhấn câu, nhấn từ. Song song đó, nắm vững nguyên tắc và thực hành được việc nối âm. Nghe và thực hành được các ngữ điệu khác nhau.

❖ Nghe nói 2 (3 tín chỉ)

Trong học phần này, sinh viên sẽ lần lượt được dạy các kỹ năng giao tiếp cơ bản ở các tình huống được mô phỏng từ thực tế cuộc sống. Các nội dung lý thuyết sẽ học bao gồm bài 1. Friends and family (Bạn bè và gia đình), bài 2. Restaurants (Khách sạn), bài 3. Health (Sức khỏe), bài 4. Jobs (Công việc), bài 5. Free time (Thời gian rảnh), bài 6. Travel (Du lịch), và bài 7 Style and Fashion (Thời trang và phong cách).

❖ Ngữ pháp 3 (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên có được kiến thức về cách sử dụng cũng như rút gọn các loại mệnh đề trong tiếng Anh như mệnh đề danh từ, mệnh đề tính từ, mệnh đề trạng từ. Đồng thời học phần cũng giới thiệu các loại câu cơ bản như câu đơn, câu ghép, câu phức. Những kiến thức ngữ pháp này không những là nền tảng giúp sinh viên có thể viết và nói được các câu cơ bản trong tiếng Anh mà còn có thể vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình.

❖ Đọc 3 (2 tín chỉ)

Học phần gồm 5 chương: 1) Education and student life, 2) City life, 3) Business and Money, 4) Jobs and Professions, 5) Lifestyle around the world. Học phần tập trung cung cấp kiến thức về văn hóa các nước qua hệ thống giáo dục, các vấn đề mà các thành phố lớn đã và đang gặp phải, hệ thống thương mại, sự toàn cầu hóa và hiện đại hóa trên thế giới về khuynh hướng nghề nghiệp trong thế kỉ 21 và những xu hướng trào lưu mới về âm nhạc, thể thao, thời trang,... Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập.

❖ Viết 3 (2 tín chỉ) (văn bản xã hội)

Giáo trình **Writing 3** là giáo trình tự soạn, đề cập đến những kỹ năng và từ vựng khi viết một mẫu đơn, thư từ bằng Tiếng Anh như thư xin việc, thư cá nhân, các mẫu thư thương mại như thư cảm ơn, thư phản nản, thư yêu cầu, thư chia buồn, thư xin lỗi, thư chúc mừng và quan trọng nhất là thư xin việc, các mẫu CV, sơ yếu lý lịch. Môn học này giúp cho SV làm quen với các thể loại văn bản xã hội, và phần viết về miêu tả biểu đồ trong task II của IELTS.

❖ Ngữ âm TH 3 (2 tín chỉ)

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản, những khái

niệm tổng quát về bảng phiên âm, âm vị, phân biệt và đọc được nguyên âm, nguyên âm đôi của Tiếng anh và biết cách nhấn câu, nhấn từ. Song song đó, nắm vững nguyên tắc và thực hành được việc nối âm. Nghe và thực hành được các ngữ điệu khác nhau.

❖ Nghe nói 3 (3 tín chỉ)

Học phần Nghe Nói 3 giúp sinh viên sẽ có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của môn học trong việc phát triển các kĩ năng ngôn ngữ bản xứ. Sinh viên tiếp thu được những khác biệt cơ bản giữa nền văn hóa mẹ đẻ và nền văn hóa bản xứ, thể hiện cụ thể qua những vấn đề gia đình, lối sống, giáo dục, nghề nghiệp, v.v. để có thái độ phù hợp, nhằm ứng xử đúng đắn khi giao tiếp với người bản xứ, đồng thời chọn lọc những nội dung phù hợp để phát triển năng lực và trình độ cá nhân. Học phần Nghe nói 3 trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, trang bị cho sinh viên vốn từ, cách phát âm và các cấu trúc cơ bản trong giao tiếp xã hội thông qua các tình huống giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học.

❖ Ngữ pháp 4 (2 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Tây Đô có được kiến thức ngữ pháp nhằm diễn đạt ý tưởng của mình một cách chính xác và theo phong cách hàn lâm phù hợp. Sinh viên sẽ trở nên tự tin và giao tiếp trôi chảy hơn khi họ hiểu cách lựa chọn ngữ pháp phù hợp để truyền tải chính xác thông điệp của mình đến người khác.

❖ Đọc 4 (2 tín chỉ)

Đọc hiểu 4 là giáo trình các bài đọc hiểu trong sách Interaction 2 đề cập đến các bài đọc liên quan đến các chủ đề khác nhau, đa dạng phong phú về nội dung. Mỗi chapter đều có hình ảnh minh họa và các câu hỏi gợi ý giúp người học khơi gợi kiến thức nền và sự tò mò quan tâm đến chủ đề mới. Bài đọc được cấu trúc theo trình tự từ dễ đến khó giúp người học có thể hiểu được thấu đáo qua các hoạt động cặp, nhóm và cả cá nhân để phát huy tính làm việc hiệu quả, phát huy khả năng tư duy, phân tích tổng hợp. Người học học Đọc hiểu 4 gồm 5 bài sau (từ bài 6 đến bài 10) của quyển sách với nội dung như: sự kết nối toàn cầu, ngôn ngữ giao tiếp trong động vật, sự trao đổi giao thương hàng hóa trên con đường tơ lụa, sự khám phá về các chức năng hoạt động của não con người, các nghi thức trên thế giới. Ngoài ra đầu và cuối mỗi chapter người học sẽ có cơ hội học được nhiều từ vựng thông qua đoán từ qua ngữ cảnh cùng các bài tập giúp tăng trí nhớ về từ vựng lâu hơn. Người học cũng có những trải nghiệm qua các câu hỏi liên

quan đến xã hội của mình, ngữ cảnh của mình để từ đó nâng cao khả năng biện luận và thuyết trình một cách tự tin và hợp lý đồng thời có thể sử dụng các kiến thức có liên quan như nội dung, từ vựng, ngữ pháp cho các kỹ năng khác.

❖ **Viết 4 (2 tín chỉ) (văn bản khoa học)**

Học phần viết 4 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về viết một bài nghiên cứu khoa học. Sinh viên sẽ được học cách trình bày một bài báo cáo khoa học theo đúng thứ tự: Tiêu đề, tóm tắt, giới thiệu, phương pháp, kết quả và thảo luận. Thông qua quá trình học, sinh viên hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo, đặc biệt khả năng trình bày kết quả nghiên cứu khi tốt nghiệp.

❖ **Nghe nói 4 (3 tín chỉ)**

Học phần Nghe Nói 4 trang bị cho người học kiến thức về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống liên quan đến cảm xúc, âm nhạc, du lịch, mua sắm, giải trí và truyền thông; trang bị cho người học các từ vựng cơ bản và các cấu trúc phù hợp trong giao tiếp xã hội dựa trên tình huống giao tiếp trong lớp học và các nhiệm vụ thực hiện ngoài lớp học bằng tiếng Anh.

❖ **Nghe nói 5 (3 tín chỉ)**

Sinh viên làm quen với 03 kiểu bài nói thường gặp trong giao tiếp cũng như trong các kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ. Cụ thể ở phần 1, sinh viên học cách trao đổi thông tin về các chủ đề thông thường như hoạt động hằng ngày, thói quen, thông tin cá nhân. Ở phần 2, sinh viên học cách trình bày một bài nói theo dạng thuyết giảng, có phân tích, giải thích chứng minh. Cuối cùng, ở phần 3, sinh viên học cách giao tiếp, trả lời những câu hỏi mang tính chất trừu tượng, nâng cao nhằm phát triển tư duy phân tích, phản biện. Ba nội dung trên sẽ được luyện tập qua các chủ đề gồm: Growing up, Mental and physical development, Lifestyles, Student life, Effective communication, On the move, Through the ages, The natural world, Information technology

❖ **Thực tế ngoài trường NNA (2 tín chỉ)**

Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi tế ngoài Trường dọc theo các tỉnh thành Miền Nam và duyên hải miền Trung bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thông qua đợt thực tế này, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế

để sinh viên có định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn khi ra trường. Sinh viên có cơ hội đối chiếu và diễn đạt sự hiểu biết của mình trong môi trường thực tế cuộc sống.

❖ **PPNC Khoa học (3 tín chỉ)**

Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về PPNC trong lĩnh vực giáo dục và ngôn ngữ Anh. Từ đó, SV có thể tự xác định đề tài nghiên cứu và lập ra kế hoạch nghiên cứu chi tiết. Học phần cung cấp cho SV kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giúp SV thực hiện tốt học phần tiểu luận TN và khóa luận TN. Sau khi kết thúc học phần, SV có thể viết được một đề cương nghiên cứu chi tiết cho đề tài mà SV lựa chọn.

❖ **Văn hóa các nước nói tiếng Anh**

Học phần Văn hóa các nước nói tiếng Anh giúp sinh viên có thể hiểu được các phạm trù cơ bản về văn hoá cũng như tầm quan trọng của văn hoá trong giao tiếp và trong việc học ngoại ngữ; từ đó có thể giao tiếp liên văn hóa một cách tự tin và tích hợp yếu tố văn hóa trong giảng dạy tiếng Anh.

❖ **Kỹ năng thuyết trình-nói trước công chúng (3 tín chỉ)**

Học phần Kỹ năng thuyết trình và Nói trước công chúng cung cấp cho người học các kiến thức cơ sở và kỹ năng cần thiết để thực hiện một bài thuyết trình trước công chúng. Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng cần thiết như xác định đề tài, tìm tư liệu, thông tin và xây dựng bài trình bày. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng về ngôn ngữ như phát âm, ngữ điệu và các kỹ thuật trình bày cơ bản để thu hút người nghe cũng như phản hồi các câu hỏi từ thính giả. Cụ thể: Chương 1. Getting Started, Chương 2. Exploiting Visual aids, Chương 3. Using your voice, Chương 4. Basic Techniques, Chương 5. Further Techniques, Chương 6. Key Language, Chương 7. Handling questions.

❖ **Dẫn luận NN (3 tín chỉ)**

Dẫn luận ngôn ngữ là một trong những môn học cơ bản bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh.

Môn học giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức cơ bản về các ngành của ngôn ngữ học như Ngữ âm học, Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học. Kiến thức dẫn nhập này giúp làm nền tảng cho các môn chuyên sâu về ngôn ngữ; nhờ đó sinh viên có thể đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc; hỗ trợ cho công tác dịch thuật, phân tích văn chương, ngôn ngữ nâng cao.

❖ **Từ pháp học (2 tín chỉ)**

Môn từ pháp học tiếng Anh là một môn học rất quan trọng đối với sinh viên chuyên Anh vì nó giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về hình thái học một từ trong tiếng Anh được cấu tạo như thế nào từ đó sinh viên có thể tự hình thành, phân tích một từ hoàn toàn mới. Môn học bao gồm năm chương từ cung cấp khái niệm cơ bản về từ cho đến cấu tạo một từ trong tiếng Anh.

❖ **Cú pháp học (3 tín chỉ)**

Cú pháp học là một trong những môn học cơ bản bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ Âm – Âm vị, Cú Pháp – Hình Thái, và Ngữ Nghĩa – Ngữ Dụng Học.

Môn học giúp sinh viên phân biệt các loại từ, ngữ, câu cũng như phương pháp tạo cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; vẽ sơ đồ cấu trúc câu; xác định khả năng gây tối nghĩa của những cấu trúc câu mơ hồ nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.

❖ **Ngữ nghĩa học -ngữ dụng học (3 tín chỉ)**

Trong học phần Ngữ nghĩa học-Ngữ dụng học, môn học trang bị cho người học các nội dung về khái niệm Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học, các khía cạnh có liên quan đến Ngữ nghĩa học-Ngữ dụng học bao gồm những đặc tính nghĩa của từ và cách phân tích nghĩa của từ, khái niệm trường nghĩa, các khái niệm về nghĩa sở thị và nghĩa hàm ngôn, các hình thái tu từ như so sánh, nhân hóa, ẩn dụ và hoán dụ . . . , quan hệ bao nghĩa, vật sở chỉ, sở chỉ và nghĩa của từ, khái niệm về hành động của lời nói, các loại hành động lời nói, nguyên tắc hợp tác trong giao tiếp, hàm ngôn hội thoại và tiền giả định.

❖ **Âm vị học (2 tín chỉ)**

Ở học phần này, học viên sẽ cùng với giảng viên nghiên cứu các vấn đề liên quan từ cấp độ cơ bản đến phức tạp xoay quanh các nội dung về âm vị học. Nội dung thảo luận suốt khóa học tập trung vào 08 chủ đề. Ở chương 1, học viên được giới thiệu những nét cơ bản về Âm vị học, tầm quan trọng, vị trí của ngành học trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ. Chương 2 tập trung giới thiệu và phân tích những bộ phận cơ thể góp phần tạo nên âm, vai trò của từng bộ phận và các bước phát âm. Chương 3 khai thác các vấn đề liên quan đến ngữ âm học như là khái niệm ngữ âm học, bảng ngữ âm của các âm tiết trong tiếng Anh, các đặc tính âm và các nhóm âm. Chương 4 phân loại các loại âm và

các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát âm, mô tả đặc tính của các phụ âm và nguyên âm trong tiếng Anh. Chương 5 trình bày các khái niệm về âm vị, phân tích âm vị, cách phân biệt hai âm vị khác nhau trong tiếng Anh và các luật phát âm. Chương 6 nghiên cứu về âm tiết và cách nhận biết âm tiết. Chương 7 thảo luận các vấn đề về cách nhấn âm trong một từ và một câu. Chương 8 giới thiệu một số yếu tố đi kèm khi phát âm như độ cao của âm, cách nối âm, vần điệu và ngữ điệu.

❖ **Ngôn ngữ học đối chiếu (3 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho Sinh những kiến thức tổng quan về ngôn ngữ học đối chiếu, phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu, cơ sở của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần giúp SV có thể nhận ra những nét tương đồng và khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

❖ **Lý Thuyết dịch (3TC)**

Lý thuyết dịch là một trong những môn học cơ bản bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh.

Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức cơ bản về dịch thuật, các loại hình dịch thuật, các bước trong tiến trình dịch, hình thức, ngữ nghĩa, một số lỗi thường gặp; nhờ đó sinh viên sẽ có khái niệm cơ bản về dịch, nắm được những bước cần làm và tránh được một số lỗi trong dịch thuật, làm tiền đề để sinh viên học các môn dịch thực hành, dịch nâng cao.

❖ **Dẫn luận văn chương (3 tín chỉ)**

Dẫn luận văn chương Anh, giáo trình tự soạn, đề cập đến nền văn học được viết bằng ngôn ngữ Anh, bao gồm các sáng tác bằng tiếng Anh của các nhà văn không nhất thiết phải là các nhà văn Anh hoặc Mỹ là là các tác phẩm nổi bật, mang tính nhân văn, giá trị nghệ thuật và giá trị xã hội sâu sắc nhằm tạo cho sinh viên sự hứng thú khi tìm hiểu thêm một số nét cơ bản về nền văn học và cách sử dụng ngôn từ, cách diễn đạt, hàm ngôn ẩn ý của các nhà văn nước ngoài. Cách đọc hiểu, dịch và phân tích một tác phẩm văn học hoặc một tác phẩm thơ để phân tích thông qua ngôn ngữ viết. Cách nhận ra cốt truyện, chủ đề, biện pháp nghệ thuật, cao trào trong một câu chuyện và bài học đạo đức hoặc giá trị tác phẩm. Trong môn học này chủ yếu chỉ nói đến cách xử lý phân tích đọc hiểu những tác phẩm văn chương được viết bằng tiếng Anh, cho dù các tác phẩm ấy không thuộc văn học Anh hoặc Mỹ chính thống.

❖ Tiếng Anh du lịch (3 tín chỉ)

Học phần gồm 5 chương: 1) Ngành nghề Du lịch, 2) Tư vấn và hướng dẫn tour, 3) Khách sạn, 4) Nhà hàng, 5) Những điều cần lưu ý để có các chuyến du lịch an toàn và ít tốn kém. Học phần tập trung cung cấp kiến thức về các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, nhà hàng, khách sạn, văn hóa. Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập.

❖ Tiếng Anh thương mại (3 tín chỉ)

Học phần đề cập tới các vấn đề rất thực tế trong hoạt động kinh doanh như: Quảng Cáo, Xây dựng thương hiệu, Marketing quốc tế, Thương mại điện tử và Quản lý tổ chức, Văn hóa kinh doanh, thay đổi phương thức kinh doanh trong nền kinh tế mới.

❖ TA marketing (3 tín chỉ)

Thông qua các bài tập dưới nhiều hình thức khác nhau như các bài ngữ pháp (điền từ, phát triển từ, hoàn thành đoạn văn...), các bài đọc hiểu, học phần cung cấp những từ vựng, thuật ngữ, những cách diễn đạt và cấu trúc câu cơ bản trong lĩnh vực marketing bằng tiếng Anh. Theo đó, học phần này trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, thuật ngữ và cấu trúc phổ biến phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu tài liệu, sách báo chuyên ngành về marketing bằng tiếng Anh.

❖ Tiếng Anh thư tín văn phòng (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh thư tín văn phòng, cung cấp cho người học từ vựng tiếng Anh chuyên ngành về các loại hình thư tín thương mại, các qui tắc cơ bản của việc tạo ra thư tín thương mại, viết báo cáo và các loại biên bản trong các cuộc họp, khai thuế, thống kê số liệu, phong cách và các từ viết tắt trong giao dịch, thư từ công việc, truyền thông nội bộ doanh nghiệp, tài liệu xác nhận mua bán, phân tích hoá đơn và tài khoản ngân hàng thư tín pháp lý. Học phần còn tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội trải nghiệm, thực hiện các đề án nhỏ ứng dụng được trong môi trường làm việc thực tiễn..

❖ Tiếng Anh bán hàng (3 tín chỉ)

Học phần tiếng Anh bán hàng, cung cấp cho người học từ vựng tiếng Anh chuyên ngành về các loại hình kinh doanh, thương mại, bán hàng, các qui tắc cơ bản của việc tạo ra thư tín thương mại, viết báo cáo và các loại biên bản trong các cuộc họp, khai thuế, thống kê số liệu, phong cách và các từ viết tắt trong giao dịch, thư từ công việc,

truyền thông nội bộ doanh nghiệp, tài liệu xác nhận mua bán, phân tích hoá đơn và tài khoản ngân hàng thu tín pháp lý. Trang bị cho sinh viên các nội dung cơ bản của nghiệp vụ bán hàng, nghề bán hàng – cơ hội và thách thức của nghề bán hàng. Chân dung, tố chất của người bán hàng thành công. Các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc bán hàng và chăm sóc khách hàng. Phân tích quy trình bán hàng và vận dụng vào thực tế. Học phần còn tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội trải nghiệm, thực hiện các đề án nhỏ ứng dụng được trong môi trường làm việc thực tiễn.

❖ **Tiếng Anh y khoa (3 tín chỉ)**

Học phần gồm 7 chương: 1) Taking a history 1, 2) Taking a history 2, 3) Examining a patient, 4) Special examinations, 5) Investigations, 6) Making a diagnosis, 7) Treatment. Học phần tập trung cung cấp kiến thức về từ vựng chuyên ngành y khoa, các hoạt động y khoa như hỏi bệnh, chẩn đoán, và điều trị theo ngữ cảnh thực tế. Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên như kỹ năng nghe, viết liên quan đến các tài liệu y khoa, kỹ năng đọc hiểu các bài báo y khoa. Hơn nữa, học phần giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập

❖ **Phân tích diễn ngôn (môn tự chọn, 3 tín chỉ)**

Ở học phần này, mười vấn đề nổi trội của lĩnh vực này sẽ được đưa ra thảo luận. Chương một bàn về các khái niệm diễn ngôn dưới góc nhìn của nhiều nhà nghiên cứu, trình bày tầm quan trọng của việc phân tích diễn ngôn. Chương hai và ba thảo luận một số vấn đề thuộc lĩnh vực ngữ dụng học có liên quan khi phân tích một diễn ngôn. Đó là thuyết ngôn hành (Speech act theory) và các nguyên lý đàm thoại. Chương bốn nghiên cứu, phân tích sự ảnh hưởng của cộng đồng đối với ngôn ngữ, các quá trình diễn ra trong một bài đàm thoại. Chương năm phân tích các yếu tố cấu thành một bài đàm thoại và cách các yếu tố đó được sắp xếp khi đàm thoại. Chương sáu thảo luận các thể loại đàm thoại trong ngôn ngữ, và các quan điểm nổi trội khi nghiên cứu đề tài này. Chương bảy trình bày các khái niệm về sự mạch lạc và chính xác của diễn văn (viết và nói). Cuối cùng, Chương tám giới thiệu một khía cạnh mới khi phân tích diễn ngôn: Phân tích diễn ngôn phê phán.

❖ **Văn học Anh- Mỹ (môn tự chọn, 3 tín chỉ)**

Môn văn học Anh-Mỹ, sẽ được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nền văn học Anh-Mỹ qua việc tìm hiểu những vấn đề lớn chi phối đời sống văn hoá- xã hội gắn liền với từng giai đoạn văn học với các dấu ấn sâu sắc để lại trong các tác phẩm tiêu biểu của những nhà văn lớn. Môn học bao gồm 4 phần vừa lý thuyết và thực hành phân tích tác phẩm được giáo viên chọn lọc từ những nhà văn tiêu biểu văn học Anh-Mỹ. của các nhà văn tiêu biểu như William Shakespeare, Jane Austen, Charles Dickens, William Somerset Maugham, Virginia Woolf, James Joyce, David Herbert Lawrence, Hector Hugh Munro, Mary Shelly, Emily Brontë, Edgar A. Poe, Hemingway, Kate Chopin, Robert Frost, Derek Walcott, John Steinbeck, William Faulkner ... bao gồm là sáng tác nổi tiếng của một số nhà văn trên toàn thế giới.

Văn Học Anh Mỹ là đề cập đến nền văn học Anh-Mỹ được viết bằng ngôn ngữ Anh, bao gồm các sáng tác bằng tiếng Anh của các nhà văn không nhất thiết phải là các nhà văn Anh hoặc Mỹ là là các tác phẩm nổi bật, mang tính nhân văn, giá trị nghệ thuật và giá trị xã hội sâu sắc nhằm tạo cho sinh viên sự hứng thú khi tìm hiểu thêm một số nét cơ bản về nền văn học và cách sử dụng ngôn từ, cách diễn đạt, hàm ngôn ẩn ý của các nhà văn nước ngoài. Cách đọc hiểu, dịch và phân tích một tác phẩm văn học hoặc một tác phẩm thơ để phân tích thông qua ngôn ngữ viết. Cách nhận ra cốt truyện, chủ đề, biện pháp nghệ thuật, cao trào trong một câu chuyện và bài học đạo đức hoặc giá trị tác phẩm. Trong môn học này chủ yếu chỉ nói đến cách xử lý phân tích đọc hiểu những tác phẩm văn chương được viết bằng tiếng Anh, cho dù các tác phẩm ấy không thuộc văn học Anh hoặc Mỹ chính thống.

❖ Phong cách học (môn tự chọn, 3 tín chỉ)

Học phần gồm 7 chương: 1) Stylistics, development in stylistics, levels of language: poetry , 2) Grammar and style: Sentence style, 3) Rhythm and metre – interpreting patterns of sound, 4) Narrative stylistics – developments in structural narratology, 5) Representing speech and thought – techniques of speech and thought presentation, 6) Dialogue and discourse, 7) Cognitive stylistics. Học phần tập trung cung cấp kiến thức về chuyên sâu về thực hành viết các dạng văn bản nâng cao. Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết để tự học suốt đời và thích nghi với nhu cầu công việc của xã hội.

❖ Biên dịch thư tín-thương mại (môn tự chọn, 3 tín chỉ)

Biên dịch thư tín thương mại là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành

tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Lý thuyết dịch.

Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức nâng cao trong biên dịch, đặc biệt chuyên về biên dịch trong lĩnh vực thư tín-thương mại. Cụ thể sinh viên sẽ luyện dịch các nội dung về các lĩnh vực như 1) Lý thuyết về các loại thư tín văn phòng, 2) company profile, 3) job description (bảng mô tả công việc), 4) biên dịch hợp đồng thương mại. Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng biên dịch của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn

❖ **Biên dịch báo chí (môn tự chọn, 3 tín chỉ)**

Biên dịch báo chí là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học có thể được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Lý thuyết dịch.

Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức nâng cao trong dịch thuật, đặc biệt chuyên về dịch thuật các văn bản theo phong cách báo chí thu thập từ các tờ báo, tạp chí, các trang thông tin trong và ngoài nước. Cụ thể sinh viên sẽ luyện dịch các thuật ngữ báo chí thông dụng, dịch tiêu đề và các thể loại báo. Luyện cách lược dịch các bài viết dài thành tin vắn. Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp trong dịch thuật. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng dịch thuật của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

❖ **Biên dịch văn học - điện ảnh (môn tự chọn, 3 tín chỉ)**

Biên phiên dịch văn học & điện ảnh là môn học chuyên sâu về biên phiên dịch trong lĩnh vực văn học và điện ảnh nói riêng và văn hóa xã hội các nước nói chung, việc chuyển thể các câu chuyện văn bản thành phim. Để cung cấp một số trọng tâm chủ đề cho nghiên cứu và học, qua môn học này, sinh viên sẽ khám phá các bối cảnh khác nhau của văn học và điện ảnh, cũng như các mức độ chuyển thể khác nhau từ văn học qua qua phim ảnh - từ những bộ phim ít nhiều tạo thành những bản tái hiện trung thực của văn bản, đến những bộ phim chỉ đơn thuần có chung một chủ đề. Ngoài ra, như một phần giới thiệu về phân tích phức tạp của phương tiện này, chúng ta sẽ chọn lọc ra những tác phẩm hay được chuyển thể thành phim và so sánh các hình thức chuyển tải thông điệp qua ngôn ngữ dịch thuật chuyên về từng lĩnh vực. Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng thực hành biên dịch Việt – Anh, Anh – Việt theo các cấp độ ngôn

ngữ: theo phong cách văn chương, điện ảnh.

Phân biệt và dịch những nội dung, cấu trúc tương đương thuộc các văn phong khác nhau. Dịch các văn bản thuộc các chủ đề mang tính chất nghệ thuật, dịch đảm bảo độ trung thành trong truyền đạt thông điệp của tác giả và có tính nghệ thuật. Nhận xét để tìm ra nhược điểm của các ngôn bản dịch và biên tập những văn bản dịch ở các mức độ khác nhau, đảm bảo độ chính xác, linh hoạt và tính thẩm mỹ.

❖ **Phiên dịch thương mại (3 tín chỉ)**

Phiên dịch thương mại là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Lý thuyết dịch và Tiếng Anh thương mại.

Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức nâng cao trong phiên dịch, đặc biệt chuyên về phiên dịch trong lĩnh vực thương mại. Cụ thể sinh viên sẽ luyện dịch các nội dung về các lĩnh vực thương mại như công ty, bán hàng, doanh nghiệp, tiếp thị, kế hoạch kinh doanh, sản phẩm, quản lý nhân sự,.... Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng phiên dịch của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

❖ **Phiên dịch du lịch (3 tín chỉ)**

Phiên dịch Du lịch là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Lý thuyết dịch và Tiếng Anh Du lịch.

Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức nâng cao trong phiên dịch, đặc biệt chuyên về phiên dịch trong lĩnh vực du lịch. Cụ thể sinh viên sẽ luyện dịch các nội dung về các lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn. Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng phiên dịch của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn

❖ **Thực tập tốt nghiệp**

Học phần thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tế các lĩnh vực đã được học, cụ thể là các ngành nghề có sử dụng tiếng Anh như giảng dạy, du lịch, nhà hàng, khách sạn, công ty thương mại, xuất nhập khẩu, biên phiên dịch, tư vấn... Qua thực tập, sinh viên nắm được quy trình công việc, kỹ năng làm việc cũng như bổ sung kiến thức chuyên môn trong thực tế cho những gì đã học được ở trường đại học. Kết thúc đợt thực tập sinh viên phải hoàn thành bản báo cáo tốt nghiệp được nơi thực tập và người hướng

dẫn thực tập ký duyệt.

❖ **Khóa luận tốt nghiệp/ Tiểu luận tốt nghiệp (12 tín chỉ/ 8 tín chỉ)**

Khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp là học phần tốt nghiệp, qua đó sinh viên thực hiện một công trình khoa học quan trọng, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật tiếng Anh.

❖ **Dịch TH nâng cao (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Dịch thực hành nâng cao là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Biên dịch thư tín-thương mại, Biên dịch báo chí, và Biên dịch văn học - điện ảnh.

Học phần giúp cho sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình dịch thực hành, kỹ thuật và những sai lầm cần tránh khi nghe dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần theo chủ đề: Văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức, công nghệ, du lịch, vv và vv. Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng phiên dịch của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

❖ **Nghe dịch nâng cao (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Nghe dịch nâng cao là một trong những môn học sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có thể chọn học theo định hướng nghề nghiệp. Môn học được học sau khi sinh viên đã hoàn các học phần Phiên dịch thương mại và Phiên dịch du lịch.

Học phần giúp cho sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình nghe dịch, kỹ thuật nghe dịch và những sai lầm cần tránh khi nghe dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần theo chủ đề: Văn hoá, giáo dục, kinh tế, giải trí, khoa học thường thức, công nghệ, du lịch, vv và vv. Đồng thời, qua môn học này sinh viên còn có cơ hội so sánh các bản dịch, phân tích 1 số lỗi thường gặp. Từ đó sinh viên nâng cao được kỹ năng phiên dịch của bản thân và có định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

❖ **Tiếng Anh giao tiếp nâng cao (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng

lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

❖ **Cú pháp nâng cao (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Cú pháp 2 là một trong những môn học nâng cao, nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ Âm – Âm vị, Cú Pháp – Hình Thái, và Ngữ Nghĩa – Ngữ Dụng Học, sinh viên có thể lựa chọn

Môn học giúp sinh viên phân biệt sự khác nhau về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa giữa các thành tố cấu tạo nên ngữ, mệnh đề, cũng như phương pháp chuyển đổi cấu trúc câu để diễn đạt những sắc thái khác nhau trong giao tiếp; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.

❖ **Ngữ nghĩa học nâng cao (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Trong học phần Ngữ Nghĩa Học nâng cao, môn học trang bị cho người các nội dung về khái niệm nghĩa của câu, mệnh đề là gì, câu là gì. Làm thế nào phân biệt được các loại câu và các cách đề phòng nghĩa của câu. Thế nào là quan hệ kéo theo, quan hệ kéo một chiều và quan hệ kéo theo hai chiều về nghĩa. Cùng với các khái niệm về nghĩa của câu, giáo viên cũng giới thiệu với các em các khái niệm về hàm ngôn là gì, nghĩa hàm ngôn là gì, các loại tiền giả định trong câu, các loại hàm ngôn hội thoại và hàm ngôn quy ước. Thế nào là hành động ngôn từ, các loại hành động ngôn từ, câu hàm ngôn và câu nhận định là gì. Tính lịch sự, tính hợp tác và tính gián tiếp của câu nói. Các loại trực chỉ được dùng trong câu nói.

❖ **Kỹ năng tổ chức sự kiện (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên các nguyên lý và kỹ năng tổ chức sự kiện để vận dụng tổ chức thành công một sự kiện. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: qui trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến, các kỹ năng cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện. Học phần sẽ được tổ chức gắn liền giữa lý thuyết và thực hành. Một bài tập lớn sẽ đi theo suốt môn học. Sinh viên làm bài tập theo nhóm với sự kiện tự chọn dựa trên hướng dẫn của giảng viên; Mỗi bài tập gắn liền với từng phần một của sự kiện. Kết thúc môn học đồng thời các nhóm nộp kế hoạch chi tiết tổ chức một sự kiện (giả định) đã chọn.

❖ **Kỹ năng tư duy phản biện (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Môn Tư Duy Phản Biện là một môn học tự chọn cho sinh viên ngành NNA. Môn học bao gồm năm bài học lý thuyết nhằm trang bị cho sinh viên những nét cơ bản về tư duy phản biện. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức được trang bị để có thể trở nên độc lập hơn về suy nghĩ, biết cách sắp xếp, tổ chức hoạt động học tập của mình một cách chủ động từ đó đạt được thành tích trong tập như mong muốn..

❖ **Kỹ năng làm P.R (môn tự chọn, 2 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên các nguyên lý và kỹ năng marketing về Quảng cáo, giúp sinh viên dễ dàng đọc hiểu, giao tiếp tiếng Anh trong môi trường Quảng cáo, và truyền thông đại chúng.

Môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác truyền thông đại chúng, quảng cáo, và tổ chức sự kiện, chăm sóc khách hàng.

Kỹ năng xử lý tình huống (môn tự chọn, 2 tín chỉ)

Kỹ năng giải quyết vấn đề (xử lý tình huống) là một trong những kỹ năng rất cần thiết trong học tập và làm việc bởi cuộc sống là một chuỗi những vấn đề đòi hỏi phải giải quyết thỏa đáng mà không vấn đề nào giống vấn đề nào và cũng không có một công thức chung nào để giải quyết mọi vấn đề. Học phần này chú trọng vào trang bị cho sinh viên những hành trang cần thiết để khi vấn đề này sinh thì có thể vận dụng những kỹ năng sẵn có để giải quyết vấn đề đó một cách hiệu quả nhất. Học phần Kỹ năng giải quyết vấn đề giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của kỹ năng xử lý, giải quyết những vấn đề thực tế trong cuộc sống cũng như môi trường học tập. Sinh viên học cách giải quyết vấn đề học thuật và cuộc sống bằng những công cụ, kỹ thuật chuyên nghiệp. Nâng cao khả năng sáng tạo trong việc tìm giải pháp tối ưu để vấn đề được giải quyết hiệu quả. Học phần này rèn luyện thái độ chủ động đối mặt với vấn đề và xây dựng niềm tin đối với khả năng bản thân.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh hệ chính quy gồm 130 TC (chưa tính Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có 28 TC giáo dục đại cương, 49 TC cơ sở ngành, 50 TC Kiến chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+**Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Ngoại ngữ Bộ môn Anh văn chuyên ngữ phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+**Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định. Đối với học kỳ cuối khóa, sinh viên có thể học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

+**Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Khoa Ngoại ngữ Bộ môn Anh văn sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Ngoại ngữ sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

Cần Thơ, ngày tháng năm 20....

HIỆU TRƯỞNG



Trần Công Luận

P. PHÒNG ĐÀO TẠO

[Handwritten signature]
Lê Phú Nguyễn Hải

TRƯỞNG KHOA

[Handwritten signature]